Số: 809/QĐ-SGTVT
Thời gian ký: 27/02/2023 15:53:40 +07:00

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Sở Giao thông vận tải**

Chương: **421**

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGTVT ngày tháng 12 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải)

ĐV tính: nghìn đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó	
				Văn phòng Sở	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện thủy, bộ Bình Định
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	**Số thu phí, lệ phí**	**14.683.000**	**14.683.000**	**11.683.000**	**3.000.000**
1.1	***Lệ phí***	***7.483.000***	***7.483.000***	***4.483.000***	***3.000.000***
a	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.455.000	4.455.000	4.455.000	
b	Lệ phí cấp biển số xe máy thi công	20.000	20.000	20.000	
c	Lệ phí cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho xe cơ giới	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000
d	Lệ phí khác	8.000	8.000	8.000	
1.2	***Phí***	***7.200.000***	***7.200.000***	***7.200.000***	**-**
a	Phí sát hạch lái xe ô tô, mô tô	6.700.000	6.700.000	6.700.000	
b	Phí sát hạch cấp giấy phép phương tiện thủy nội địa	-	-	-	
c	Phí thẩm định thiết kế nghiệm thu kỹ thuật xe cải tạo	-	-	-	
d	Phí thẩm định đầu tư xây dựng cơ bản	500.000	500.000	500.000	
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**				
2.1	***Chi quản lý hành chính***				
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, trong đó	4.540.000	6.250.000	6.250.000	
2.1.1	Phí sát hạch lái xe ô tô, mô tô	4.090.000	5.800.000	5.800.000	

2.1.2	Phí sát hạch cấp giấy phép phương tiện thủy nội địa	-	-	-	
2.1.3	Phí thẩm định đầu tư xây dựng cơ bản	450.000	450.000	450.000	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**8.433.000**	**8.433.000**	**5.433.000**	**3.000.000**
3.1	***Lệ phí***	***7.483.000***	***7.483.000***	***4.483.000***	***3.000.000***
a	Lệ phí cấp, đổi giấy phép lái xe	4.455.000	4.455.000	4.455.000	
b	Lệ phí cấp biển số xe máy thi công	20.000	20.000	20.000	
c	Lệ phí cấp giấy đăng ký phương tiện thủy nội địa	3.000.000	3.000.000	-	3.000.000
d	Lệ phí khác	8.000	8.000	8.000	
3.2	***Phí***	***950.000***	***950.000***	***950.000***	**-**
a	Phí sát hạch lái xe ô tô, mô tô	900.000	900.000	900.000	
b	Phí sát hạch cấp giấy phép phương tiện thủy nội địa	-	-	-	
c	Phí thẩm định thiết kế nghiệm thu kỹ thuật xe cải tạo	-	-	-	
d	Phí thẩm định đầu tư xây dựng cơ bản	50.000	50.000	50.000	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**10.448.000**	**10.448.000**	**10.448.000**	**-**
1	***Chi quản lý hành chính***	***7.810.000***	***7.810.000***	***7.810.000***	**-**
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.737.000	7.737.000	7.737.000	-
a	*- Chi tiền lương và hoạt động thường xuyên*	*7.566.000*	*7.566.000*	*7.566.000*	
b	*- Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương*	*171.000*	*171.000*	*171.000*	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	73.000	*73.000*	73.000	
a	*- Kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở*	*73.000*	*73.000*	*73.000*	
2	***Chi nghiệp vụ***	***2.638.000***	***2.638.000***	***2.638.000***	**-**
2.1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.638.000	2.638.000	2.638.000	-
a	*- Chi theo đơn giá để thực hiện công tác thu phí và lệ phí*	*2.341.000*	*2.341.000*	*2.341.000*	-
b	*- Chi hỗ trợ 2 CB tham gia hành chính công*	*9.600*	*9.600*	*9.600*	
d	*- Chi trang phục thanh tra giao thông Sở GTVT*	*146.400*	*146.400*	*146.400*	
e	*Chi mua sắm tài sản phục vụ công tác (Máy scan và máy chủ phục vụ GPLX)*	*141.000*	*141.000*	*141.000*	
III	**Chi sự nghiệp**	**2.510.000**	**2.510.000**	**2.510.000**	
1	***Chi sự nghiệp kinh tế***	***2.430.000***	***2.430.000***	***2.430.000***	**-**

a	*Chi kinh phí thực hiện công tác an toàn giao thông cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải*	*2.430.000*	*2.430.000*	*2.430.000*	
2	***Chi sự nghiệp đào tạo***	***80.000***	***80.000***	***80.000***	**-**
a	*Chi thực hiện hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CB,CC đi học theo chính sách tỉnh*	*40.000*	*40.000*	*40.000*	
b	*Chi tổ chức các lớp tập huấn nghiệp vụ giao thông vận tải*	*40.000*	*40.000*	*40.000*	